

Bản án số: 106/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 22 – 8 - 2024

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH - TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Phúc Thị Thu Hà.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bình
2. Ông Mai Thương

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Văn Ngọc, là thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Lĩnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý: 64/2024/TLST-HN&GD, ngày 28 tháng 02 năm 2024, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 257/2024/QĐXXST-HN&GD, ngày 25 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn H, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số nhà 01, đường số 37, tổ 1, thôn 10, xã N, huyện Đ, tỉnh B.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số nhà 01, đường số 37, tổ 1, thôn 10, xã N, huyện Đ, tỉnh B.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn H trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Thùy D đã tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND Mê Pu, vào

12/11/1994, số đăng ký kết hôn 78. Quá trình chung sống ông bà không hợp nhau nên hay cãi nhau dẫn đến ly thân. Ông bà có mâu thuẫn về vấn đề tài chính, bà D tự vay mượn tạo ra một số nợ nần, ông cũng có trả nợ thay cho bà D một ít, nhưng rồi bà D lại tiếp tục tạo ra nợ và nhiều lần bỏ nhà đi. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà D nữa, ông yêu cầu ly hôn bà D.

Về con chung: Các con đã trên 18 tuổi nên ông không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản, nợ: Ông không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Ông đồng ý chịu toàn bộ án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn Nguyễn Thị Thùy D trình bày: Bà và ông Nguyễn H đã tự nguyện đăng ký kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND M vào ngày 12/11/1994, số đăng ký 78. Quá trình chung sống với ông H, bà và ông H có 03 người chung, nhưng có 02 người con bị bệnh, nên bà có gây ra một số tiền nợ. Ông H có gây gổ với bà nhiều năm rồi gần đây ông có tình cảm và chung sống với phụ nữ khác nên bà cũng không còn yêu thương ông H nữa. Bà cũng đồng ý ly hôn với ông H nhưng bà không đồng ý ký giấy tờ gì vì bà xin tạm đình chỉ giải quyết hồ sơ vụ án ly hôn này để bà làm đơn yêu cầu chia tài sản với ông H.

Về con chung: Bà không tranh chấp.

Tòa án đã tổ chức các phiên hòa giải để các đương sự tự thỏa thuận với nhau nhưng cuộc hòa giải không thành.

Ý kiến của kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử, của các đương sự và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Thẩm phán, thư ký đã chấp hành đúng pháp luật.
- Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật
- Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.
- Bị đơn đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình
- Về nội dung vụ án: Cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa đã được Hội đồng xét xử thẩm vấn và quá trình nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Tòa án nhân dân huyện Đ đã thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của nguyên đơn là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là ly hôn.

[3] Về thủ tục tố tụng: các đương sự có mặt đầy đủ nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[4] Nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Ông Nguyễn H và bà Nguyễn Thị Thùy D tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mê Pu ngày 12/11/1994, giấy chứng nhận kết hôn số 78. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống ông, bà đã không biết cách xây dựng hôn nhân ngày càng hạnh phúc, không biết lắng nghe, chia sẻ khó khăn cùng nhau, đã làm cho tình cảm ngày càng rạn nứt. Nay ông H kiên quyết ly hôn bà Nguyễn Thị Thùy D, bà D tuy cũng đồng ý ly hôn nhưng bà yêu cầu giải quyết tài sản cùng lúc thì bà mới đồng ý. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy như sau: Về hôn nhân giữa ông Nguyễn H và bà Nguyễn Thị Thùy D mâu thuẫn đã lâu, thiếu sự quan tâm chia sẻ lẫn nhau, mặc dù đã được Tòa án hòa giải nhưng đến nay ông H và bà D đều thống nhất ly hôn. Cuộc hôn nhân này đã mâu thuẫn thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, có kéo dài cũng không đem lại lợi ích cho ông, bà. Nên chấp nhận yêu cầu của ông H xử cho ông ly hôn bà D là phù hợp. Còn ý kiến của bà D về việc yêu cầu hoãn xử lý vụ án ly hôn để cho bà làm đơn yêu cầu chia tài sản là chưa phù hợp nên không được chấp nhận. Bởi Tòa án thụ lý đơn khởi kiện ly hôn của ông H từ ngày 28/2/2024 đến ngày 25/7/2024 mới đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã mời bà D đến để hòa giải, công khai chứng cứ, bà đã biết nhưng đến nay bà không có đơn yêu cầu chia tài sản. Tòa án sẽ thụ lý và giải quyết chia tài sản sau cho ông, bà trường hợp ông bà có đơn khởi kiện hợp lệ.

Về con chung: Ông, bà có 03 con chung nhưng các cháu đã trên 18 tuổi nên ông, bà không yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không tranh chấp

[5] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Ông H là người yêu cầu ly hôn nên anh phải chịu toàn bộ án phí DSST theo quy định của pháp luật

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải

quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án và phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh H:

- Về hôn nhân: Ông Nguyễn H ly hôn bà Nguyễn Thị Thùy D

2. Về án phí DSST:

Ông Nguyễn H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) do ông H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh B theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004230, ngày 28 tháng 02 năm 2024. Ông H đã nộp đủ án phí DSST.

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày tuyên án (22/8/2024), để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đ;
- CC THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, QĐ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Phúc Thị Thu Hà

